

ĐỀ ÔN HÈ - ĐỀ 10**MÔN: TIẾNG ANH 4 ILEARN SMART START****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Listen and number.****Bài nghe:**

1. Woman: Look, Tom! There is a sign over there.

Boy: What does that sign mean?

Woman: It means "Turn right."

Boy: I see. "Turn right."

2. Woman: There is a new sign. Look!

Boy: You're right. What does that sign mean?

Woman: It means "Do not enter."

Boy: Wow.

3. Boy: Ah, Mom. I know that sign.

Woman: What does that sign mean?

Boy: It means "Turn left."

Woman: You're right. Well done.

4. Boy: Ah, I know it. It means "No parking."

Woman: No, Tom.

Boy: What does that sign mean?

Woman: It means "Stop."

5. Woman: Look at that sign, Tom.

Boy: What does it mean?

Woman: It means "Turn left." Ah, sorry.

It means "No parking."

Boy: I remember it. It means "No parking."

Tạm dịch:

1. Người phụ nữ: Nhìn kia, Tom! Có một biển báo ở đó.

Cậu bé: Biển báo đó có ý nghĩa gì ạ ?

Người phụ nữ: Nó có nghĩa là “Rẽ phải.”

Chàng trai: Tôi hiểu rồi. "Rẽ phải."

2. Người phụ nữ: Có một biển báo mới. Nhìn kìa con!

Chàng trai: Mẹ nói đúng. Biển báo đó có ý nghĩa gì vậy ạ?

Người phụ nữ: Có nghĩa là “Không được vào” đó.

Chàng trai:Ồ.

3. Cậu bé: À, mẹ ơi. Con biết biển báo đó.

Người phụ nữ: biển báo đó có ý nghĩa gì?

Cậu bé: Nó có nghĩa là “Rẽ trái.”

Người phụ nữ: Đúng rồi con. Giỏi lắm.

4. Chàng trai: À, con biết rồi. Nó có nghĩa là "Không có bãi đậu xe."

Người phụ nữ: Không phải đâu, Tom.

Cậu bé: Biển báo đó có ý nghĩa gì ạ?

Người phụ nữ: Nó có nghĩa là “Dừng lại” con ạ.

5. Người phụ nữ: Hãy nhìn biển báo đó kìa, Tom.

Chàng trai: Nó có nghĩa là gì ạ?

Người phụ nữ: Nó có nghĩa là “Rẽ trái.”Ồ xin lỗi. Nó có nghĩa là "Không có bãi đậu xe."

Chàng trai: Con nhớ rồi. Nó có nghĩa là "Không đỗ xe."

Đáp án:

a. 3	b. 1	c. 4	d. 2	e. 5
------	------	------	------	------

II. Listen and decide each sentence below is True or False.

Bài nghe:

1. Woman: Excuse me! I got lost. Can you help me?

Boy: Sure.

Woman: Where's the skate park?

Boy: It's next to the swimming pool.

Woman: Thank you.

2. Woman: Where's the soccer field? Is it near your school?

Boy: Yes, it is.

Woman: I see.

Boy: Mom, the soccer field is over there. Next to my school.

3. Boy: Can you see the library, Mom?

Woman: Is it opposite the stadium?

Boy: No, it isn't.

Woman: Where is it?

Boy: It's behind the stadium.

4. Boy: Is it the water park, Mom?

Woman: No. It isn't near here.

Boy: Where's the water park?

Woman: It's opposite the studio.

5. Boy: I can't see the zoo, Mom. Is it in front of the market?

Woman: No. It isn't.

Boy: Where's the zoo?

Woman: It's behind the market.

Tạm dịch:

1. Người phụ nữ: Xin lỗi! Tôi bị lạc. Bạn có thể giúp tôi được không?

Chàng trai: Chắc chắn rồi.

Người phụ nữ: Công viên trượt băng ở đâu vậy?

Chàng trai: Nó ở cạnh bể bơi.

Người phụ nữ: Cảm ơn bạn.

2. Người phụ nữ: Sân bóng ở đâu? Nó có gần trường học của bạn không?

Chàng trai: Có đấy.

Người phụ nữ: Tôi hiểu rồi.

Con trai: Mẹ ơi, sân bóng ở đằng kia. Bên cạnh trường học của con.

3. Con trai: Mẹ có thấy thư viện chứ ạ?

Người phụ nữ: Nó có đối diện sân vận động phải không?

Chàng trai: Không phải ạ.

Người phụ nữ: Vậy nó ở đâu?

Cậu bé: Nó ở phía sau sân vận động ạ.

4. Con trai: Đó là công viên nước phải không mẹ?

Người phụ nữ: Không. Nó không ở gần đây đâu con.

Cậu bé: Vậy công viên nước ở đâu?

Người phụ nữ: Nó đối diện với studio.

5. Con trai: Con không thể nhìn thấy sở thú đâu mẹ. Nó ở phía trước chợ phải không ạ?

Người phụ nữ: Không phải con ạ.

Cậu bé: Thế sở thú ở đâu ạ?

Người phụ nữ: Nó ở phía sau chợ.

Đáp án:

1. The skate park is next to the swimming pool.
2. The soccer field is near the school.
3. The library is opposite the stadium.
4. The water park is behind the studio.
5. The zoo is in front of the market.

Tạm dịch:

1. Công viên trượt ván nằm cạnh bể bơi.
2. Sân bóng gần trường học.
3. Thư viện đối diện sân vận động.
4. Công viên nước phía sau trường quay.
5. Sở thú ở phía trước chợ.

1. True	2. True	3. False	4. False	5. False
---------	---------	----------	----------	----------

III. Choose the correct answer.

1.

traffic lights (n): đèn giao thông

sign (n): biển báo

bus (n): xe buýt

What does the **sign** mean? - It means "Stop".

(Biển báo đó nghĩa là gì? - Nó có nghĩa là "Dừng lại".)

=> **Chọn B**

2.

between: ở giữa (2 vật)

next: thiếu "to"

opposite (prep): đối diện s

Where's the library? - It's **opposite** the studio.

(Thư viện ở đâu? - Nó ở đối diện studio.)

=> **Chọn C**

3.

Với chủ ngữ “she” khi thành lập câu trả lời ngắn với động từ thường cho câu hỏi Yes/N, ta dùng “doesn’t”.

Does your teacher have straight hair? - No, she doesn’t.

(Giáo viên của bạn có mái tóc thẳng không? - Không, cô ấy không có.)

=> **Chọn A**

4.

Với chủ ngữ “I”, động từ chính trong câu giữ ở dạng nguyên mẫu.

set the table: bày bàn ăn

How do you help at home? - I **set** the table.

(Ở nhà bạn làm giúp công việc gì? - Tôi bày bàn ăn.)

=> **Chọn B**

5.

Trong câu hỏi, khi đã sử dụng trợ động từ thì động từ chính trong câu giữ ở dạng nguyên mẫu với tất cả mọi chủ ngữ.

Where does your dad **work**? - He works at a bank.

(Bố bạn làm việc ở đâu? - Ông ấy làm việc ở một ngân hàng.)

=> **Chọn C**

IV. Rearrange the words to make correct sentences.

1. have/ hair?/ your/ Does/ long/ mother

Does your mother have long hair?

(Mẹ của bạn có mái tóc dài không?)

2. yesterday?/ you/ at/ Were/ zoo/ the

Were you at the zoo yesterday?

(Hôm qua bạn có ở sở thú không?)

3. on/ go/ to/ foot./ I/ library/ the

I go to the library on foot.

(Tôi đi bộ đến thư viện.)

4. puts/ My/ groceries./ sister/ away

My sister puts away groceries.

(Chị gái tôi cất đồ mua từ tạp hoá.)

5. weekend?/ your/ was/ How

How was your weekend?

(Cuối tuần của bạn thế nào?)